TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 204/2026/DS-PT
Ngày 05/8/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Thu và ông Phan Minh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:*** Bà Đặng Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 05 tháng 8 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2026/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2026, về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 240/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964, địa chỉ: Số B đường L, phường A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N: Ông Đinh Viết D, sinh năm 1958, địa chỉ: Số B đường L, tổ D, phường H, tỉnh Gia Lai (theo Hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 02/3/2026). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Tuyết S, sinh năm 1959, địa chỉ: Số C đường L, phường P, tỉnh Gia Lai.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S: Ông Lê Văn T, địa chỉ: Số C đường L, phường P, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền được công chứng ngày 22/10/2025). Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Quốc V, sinh năm 1986, địa chỉ: Tổ dân phố C, phường A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Lê Văn T: Ông Đặng Văn C, là Luật sư của Văn phòng L, địa chỉ: số F phố T, phường V - Q, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày

Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Tuyết S nhiều lần nhờ bà làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng cho ông T, bà S và mượn tiền để mua xe vì ông T có Công ty TNHH T1 buôn bán xe Honda. Sau khi đáo hạn ngân hàng xong thì ông T, bà S không trả hết tiền cho bà, bà có hỏi thì ông T nói tới lượt mua xe tại hãng Honda nếu không mua thì hãng sẽ huỷ hợp đồng nên bà đồng ý cho ông T, bà S nợ lại tiền. Bà cho ông T, bà S mượn tiền qua hai hình thức có lúc chuyển khoản, có lúc đưa tiền mặt. Ngày 28/3/2024 ông T, bà S có chốt lại nợ bà số tiền 11.360.000.000đ (mười một tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng) thể hiện tại "Giấy mượn tiền" ngày 28/3/2024, có thoả thuận lãi là 1.700.000 đồng/1 tỷ đồng/1ngày; ông T, bà S hẹn trong vòng 10 ngày sẽ trả hết số nợ cho bà nhưng không thực hiện. Ngày 26/10/2024 ông T tiếp tục cam kết trong vòng 02 tháng sẽ trả tiền cho bà thể hiện tại "Giấy cam kết" đề ngày 26/10/2024 nhưng ông T, bà S không thực hiện theo cam kết.

Lý do Giấy mượn tiền ngày 28/3/2024 ghi hình thức chuyển khoản là do nhân viên của ông T ghi, bà không kiểm tra lại.

Từ khi viết Giấy mượn tiền ngày 28/3/2024 và Giấy cam kết ngày 26/10/2024 cho đến nay thì ông T, bà S không trả nợ gốc và nợ lãi cho bà. Toàn bộ số tiền 11.360.000.000 đồng là nợ gốc, không có lãi trong số tiền này.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S phải trả cho bà nợ gốc là 11.360.000.000 đồng và nợ lãi theo đơn khởi kiện bà yêu cầu tính từ ngày 28/03/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm, tại phiên toà bà N đề nghị Hội đồng xét xử tính nợ lãi với mức lãi suất 10%/năm.

Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện là Giấy mượn tiền ngày 28/3/2024 và Giấy cam kết ngày 26/10/2024.

1.2. Bị đơn ông Lê Văn T trình bày

Tại bản tự khai ngày 07/8/2025 bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông T thừa nhận nợ bà N khoảng gần 7 tỷ đồng, đề nghị Toà án xác định lại số nợ gốc thực tế, số tiền lãi mà ông đã trả cho bà N vượt mức quy định pháp luật để đối trừ vào số nợ gốc ông nợ bà N.

Tại bản tự khai ngày 27/11/2025 bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị N có mối quan hệ quen biết nhiều năm, ông có vay mượn bà N

nhiều lần dưới hình thức chuyển khoản, đối chiếu tài liệu sao kê ngân hàng thì từ ngày 04/3/2022 đến ngày 01/11/2023 bà N đã chuyển khoản cho ông và con trai ông là Lê Quang V1 tổng cộng là 29.649.000.000 đồng; từ ngày 10/3/2022 đến ngày 15/6/2024 ông chuyển khoản cho bà N thông qua 2 số tài khoản của bà N là 62010000660111 và 62010001182025 tổng cộng là 10.848.464.000 đồng; từ ngày 19/8/2022 đến ngày 09/8/2023 con trai ông (Lê Quang V1) đã chuyển khoản cho bà N 27.808.271.989 đồng. Như vậy tổng số tiền ông và con ông đã chuyển khoản cho bà N là 39.656.735.989 đồng, số tiền này lớn hơn rất nhiều so với số tiền bà N chuyển cho ông. Từ ngày viết giấy mượn tiền ngày 28/3/2024 và Giấy cam kết ngày 26/10/2024 cho đến nay ông không có chuyển khoản trả tiền cho bà N.

Ông thừa nhận ông và bà S có ký vào Giấy mượn tiền ngày 28/3/2024; ông có ký vào Giấy cam kết ngày 26/10/2024, việc ông ký vào Giấy cam kết là do ngày 26/10/2024 bà N cũng 02 người đàn ông và 01 người phụ nữ đến cửa hàng T2 của ông tại quốc lộ A, thị trấn N, huyện C (nay là xã N), tỉnh Gia Lai để căng băng rôn, đe doạ, chửi bới để gây áp lực cho ông; bà N còn đe doạ nhân viên của ông là chị Xuân buộc chị X phải viết Giấy cam kết ngày 26/10/2024 và ép ông ký vào giấy cam kết này. Việc ông ký vào Giấy cam kết này là do ông bị bà N ép buộc, đe doạ nên ông không đồng ý với nội dung của Giấy cam kết.

Bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả cho bà N số tiền 11.360.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 28/3/2024 và yêu cầu tính lãi từ ngày 28/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm thì ông không đồng ý, ông yêu cầu bà N phải chứng minh việc bà N chuyển khoản số tiền 11.360.000.000 đồng cho ông.

1.3. Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S trình bày

Bà không biết việc vay mượn tiền giữa ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N, đồng thời bà cũng không nhận được bất kỳ số tiền nào của bà N. Việc bà ký vào Giấy mượn tiền là do ông T nói bà ký nên bà hoàn toàn không liên quan đến việc vay mượn này.

1.4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày

Không có tài liệu, chứng cứ thể hiện nguyên đơn đã giao cho bị đơn vay số tiền 11.360.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 28/3/2024; Giấy cam kết ngày 26/10/2024 bị đơn ông T bị đe doạ ép buộc ký không đúng với ý chí của ông T nên tài liệu này không hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 5, 6, 93, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 11.360.000.000 đồng và số tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 28/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai đã quyết định

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 126, Điều 186, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 117, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 13.577.793.607 (mười ba tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm lẻ bảy) đồng, trong đó 11.360.000.000 (mười một tỷ ba trăm sáu mươi triệu) đồng nợ gốc và 2.217.793.607 (hai tỷ hai trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm lẻ bảy) đồng nợ lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2026/QĐ - BPKCTT ngày 06 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo

Tại đơn kháng cáo ghi ngày 16/3/2026, bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S kháng cáo toàn bộ bàn án 24/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn không kháng cáo.

Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa

- Nguyên đơn cho rằng khoản tiền 11.360.000.000 đồng là số tiền còn nợ sau khi hai bên tính toán chốt công nợ; từ thời điểm viết giấy mượn tiền ngày 28/3/2024, ông T có chuyển khoản trả tiền cho bà N nhưng trả cho những khoản vay khác, không liên quan đến số tiền 11.360.000.000 đồng.

- Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng khoản tiền 11.360.000.000 đồng là khoản vay, thừa nhận có ký vào giấy mượn tiền ngày 28/3/2024 nhưng chưa nhận được tiền vay; đối chiếu với các chứng từ giao dịch, số tiền mà ông T và ông V1 (con trai ông T và bà S) đã chuyển khoản trả cho bà N nhiều hơn số tiền bà N chuyển khoản cho ông T và bà S vay; đối với những khoản tiền chuyển khoản từ sau ngày 28/3/2024 là chuyển trả cho những khoản vay khác trước đó, không liên quan đến việc trả nợ số tiền 11.360.000.000 đồng; đối với giấy cam kết ngày 26/10/2024, bị đơn thừa nhận chữ ký của ông T, tuy nhiên thời điểm ký ông T bị ép buộc, đe dọa. Đề nghị hai bên ngồi lại tính toán, thống nhất về số tiền đã chuyển khoản, trường hợp bị đơn còn nợ thì bị đơn sẽ tiếp tục trả tiền cho nguyên đơn.

- Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Đảm bảo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S đảm bảo thời hạn kháng cáo, ông, bà được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các điều 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2] Đối với số tiền 11.360.000.000 đồng, thấy:

Bà N khởi kiện yêu cầu ông T và bà S trả số tiền vay 11.360.000.000 đồng và tiền lãi. Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà là "GIẤY MƯỢN TIỀN" ghi ngày 28/3/2024, có chữ ký, ghi tên "Lê Văn T", "Nguyễn Thị Tuyết S và "GIẤY CAM KẾT" ghi ngày 26/10/2024 có chữ ký và ghi tên "Lê Văn T" (bút lục số 81a). Các tài liệu, chứng cứ này được ông T và bà S thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn cho rằng khoản tiền 11.360.000.000 đồng là khoản tiền vay, tuy nhiên bị đơn không thừa nhận vay do chưa nhận được số tiền nay qua hình thức chuyển khoản; nguyên đơn cho rằng đây là khoản tiền còn nợ sau khi tính toán chốt công nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Giấy mượn tiền ghi ngày 28/3/2024 là giấy được viết trên giấy A4 có nội dung được in sẵn, nội dung in sẵn thể hiện đây là hợp đồng vay tài sản; tại giấy cam kết ngày 26/10/2024, ông T xác nhận ngày 28/3/2024 ông và bà S có viết giấy mượn tiền với số tiền 11.360.000.000 đồng, mà không xác định ngày 28/3/2024 ông và bà S có vay tiền của bà N, như vậy có căn cứ xác định đây là khoản tiền ông T và bà S còn nợ bà N tính đến ngày 28/3/2024 sau khi hai bên đối chiếu chốt công nợ, không phải là khoản vay.

Ông T cho rằng tổng số tiền ông và ông V1 chuyển trả cho bà N đã vượt quá số tiền bà N chuyển khoản cho vay, tuy nhiên lời trình bày này có sự mâu thuẫn so với bản trình bày ý kiến ghi ngày 07/8/2025 (bút lục số 21) về việc ông T xác nhận "tổng số tiền gốc ông nợ bà N chỉ khoảng gần 7 tỷ đồng", đồng thời mâu thuẫn với các chứng từ giao dịch thể hiện kể từ sau ngày viết giấy vay, ông T vẫn tiếp tục trả tiền cho bà N theo các chứng từ giao dịch ngày 29/3/2024 (02 lần), 17/4/2024, 11/5/2024, 16/5/2024 (03 lần) và ngày 15/6/2024. Mặt khác, giữa các bên đều trình bày việc vay mượn diễn ra nhiều lần, trong nhiều năm, bà N cho rằng ngoài hình thức chuyển khoản thì bà còn đưa tiền mặt, nên việc ông T chỉ dựa hoàn toàn vào chứng từ chuyển khoản để xác định số tiền ông đã trả nhiều hơn số tiền mà bà N cho vay là không phù hợp.

Do đó, có căn cứ xác định tính đến ngày 28/3/2024, ông T và bà S còn nợ bà N số tiền 11.360.000.000 đồng.

[2.3] Về việc thực hiện hợp đồng vay, thấy:

Tại "GIẤY CAM KẾT" ghi ngày 26/10/2024 thể hiện thời hạn trả nợ là 02 tháng. Ông T cho rằng tại thời điểm xác lập giấy cam kết, ông bị đe dọa, ép buộc. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông T và bà S cung cấp một số hình ảnh, video thể hiện phía trước Công ty TNHH T1 có một số người đàn ông, phụ nữ giăng băng rôn với khẩu hiệu "ÔNG THÀNH VINH TRẢ NỢ CHO TÔI" và có những lời nói yêu cầu ông V1 trả nợ, cùng với hình ảnh, video thời điểm ông T nằm bất tỉnh dưới đất và thời điểm ông T nhập viện, hình ảnh xe của Công an dừng trước Công ty TNHH T1, phù hợp với ý kiến trình bày của bà N tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 05/02/2025 (bút lục số 132) là *"... sau khi đòi không trả thì tôi và con gái có đến cửa hàng của ông T để đòi nợ và tôi có báo công an để không vi phạm pháp luật. Khi đến cửa hàng thì ông T nói cho ông thời gian 2*

tháng sau khi bán nhà thì ông sẽ trả cho tôi và có nói nhân viên viết Giấy cam kết ngày 26/10/2024 để ông T ký".

Như vậy, việc lập "GIẤY CAM KẾT" ghi ngày 26/10/2024 nhằm thỏa thuận lại thời hạn trả nợ đối với số tiền vay 11.360.000.000 đồng, đồng thời có căn cứ xác định tại thời điểm xác lập giấy cam kết, bà N có đến gây sức ép tại cơ sở kinh doanh của ông T nên việc viết giấy cam kết trả số tiền 11.360.000.000 đồng là chưa phù hợp với số tiền còn nợ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông T và bà S có cung cấp các chứng từ giao dịch và các bản sao kê tài khoản, trong đó các chứng từ giao dịch ngày 29/3/2024 (02 lần), 17/4/2024, 11/5/2024, 16/5/2024 (03 lần) và ngày 15/6/2024 (bút lục 348 – 355) ông T chuyển khoản đến số tài khoản "62010000660111" của bà N với số tiền lần lượt là 34.600.000 đồng, 50.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 48.000.000 đồng, 400.000.000 đồng, 200.000.000 đồng và 40.000.000 đồng, tổng cộng 812.600.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ghi ngày 19/12/2025 (bút lục số 82), bà N cho rằng từ thời điểm viết giấy mượn tiền ngày 28/3/2024, ông T và bà S không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà, tại phiên tòa cả các đương sự đều xác định từ sau ngày 28/3/2024, ông T và bà S có trả tiền cho bà N nhưng trả cho những khoản vay trước đó, không liên quan đến khoản tiền 11.360.000.000 đồng nhưng các đương sự đều không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về các khoản vay khác, cũng như nội dung giao dịch không thể hiện chuyển khoản trả cho khoản vay nào. Lời trình bày của các đương sự là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp, có căn cứ xác định sau khi chốt công nợ vào ngày 28/3/2024, ông T đã có 08 lần trả tiền cho bà N với tổng số tiền 812.600.000 đồng, cần trừ số tiền này vào số tiền nợ gốc 11.360.000.000 đồng. Do đó, số tiền gốc ông T và bà S còn nợ bà N là 10.547.400.000 đồng.

[2.4] Về số tiền lãi phải trả, thấy:

Tại giấy mượn tiền thể hiện "Lãi suất hai bên tự thỏa thuận" và không xác định rõ lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, các bên có tranh chấp về cả số tiền gốc và tiền lãi nên có căn cứ xác định lãi suất là 10% phù hợp với khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Tiền lãi cụ thể như sau:

- Ngày 29/3/2024 là 01 ngày, tiền lãi là 11.360.000.000 đồng x 10%/năm x 01 ngày = 3112.329 đồng.

- Từ ngày 30/3/2024 đến ngày 17/4/2024 là 19 ngày, tiền lãi là 11.275.400.000 đồng x 10%/năm x 19 ngày = 58.693.863 đồng.

- Từ ngày 18/4/2024 đến ngày 11/5/2024 là 24 ngày, tiền lãi là 11.255.400.000 đồng x 10%/năm x 24 ngày = 74.008.110 đồng.

- Từ ngày 12/5/2024 đến ngày 16/5/2024 là 05 ngày, tiền lãi là 11.235.400.000 đồng x 10%/năm x 05 ngày = 15.390.959 đồng.

- Từ ngày 17/5/2024 đến ngày 15/6/2024 là 30 ngày, tiền lãi là 10.587.400.000 đồng x 10%/năm x 30 ngày = 87.019.726 đồng.

- Từ ngày 16/6/2024 đến ngày 12/3/2026 là 635 ngày, tiền lãi là 10.547.400.000 đồng x 10%/năm x 635 ngày = 1.834.958.630 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà ông T và bà S phải trả cho bà N là 12.620.583.617 đồng, trong đó tiền gốc 10.547.400.000 đồng và tiền lãi 2.073.183.617 đồng. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm

Kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S được chấp nhận một phần nên ông không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 126, Điều 186, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 117, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 24/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Tuyết S, về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Tuyên xử:

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 12.620.583.617 (mười hai tỷ sáu trăm hai mươi triệu năm trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm mươi bảy) đồng, trong đó tiền gốc 10.547.400.000 (mười tỷ năm trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng và tiền lãi 2.073.183.617 (hai tỷ không trăm bảy mươi ba triệu một trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm mười bảy) đồng

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S phải trả số tiền 957.209.990 (chín trăm năm mươi bảy triệu hai trăm linh chín nghìn chín trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2026/QĐ - BPKCTT ngày 06 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 7 – Gia Lai;
- VKSND khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng GĐ, KT, TT và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Lê Văn Hà